TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 21/2017/KDTM-ST
Ngày: 12-9-2017
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU,
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Châm
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đắc Liệt
Ông Võ Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lương – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 10/2017/TLST-KDTM ngày 14 tháng 4 năm 2017, về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2017/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 06 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2017/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 7 năm 2017; Thông báo mở lại phiên tòa số 19/2017/TB-TA ngày 24 tháng 8 năm 2017giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S
Địa chỉ: Số… đường N, phường T, Quận .., thành phố H.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Huy K – Tổng Giám đốc
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Q - Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh B.
Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Châu Ngọc Kiều H – Trưởng phòng kiểm soát rủi ro-Chi nhánh Ngân hàng đốc Thương mại Cổ phần S chi nhánh B. Theo Giấy ủy quyền số 432/2017/GUQ-CNBRVT ngày 27/04/2017. Bà H có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Võ Minh T, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số…. đường L, phường B, thành phố V, tỉnh B. Ông T và bà Vân A vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/02/2017, quá trình tố tụng tại Tòa, người đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 31/5/2016, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh B cho ông Võ Minh T và bà Nguyễn Thị Vân A vay 4.018.000.000đ theo hợp đồng tín dụng từng lần số LD1615100601, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất 7.5%/năm áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày nhận tiền vay đầu tiên và lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ, hình thức thanh toán là 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay đầu tiên. Phương thức tính lãi số tiền trả lãi vay mỗi kỳ được tính theo số dư nợ thực tế mỗi ngày, số ngày thực tế mỗi tháng nhân với lãi suất cho vay, kỳ trả lãi ngày 30 hàng tháng.

Để đảm bảo cho khoản vay ông T, bà Vân A đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp số 144/2016/TC ngày 31/05/2016, với tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 138m^2 và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 667 (số mới là 158), tờ bản đồ số 07 (số mới là 39) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P803995 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 11/07/2000 mang tên bà Nguyễn Thị Vân A.

Ngày 15-5-2015, ông T ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng vay với hạn mức thẻ là 20.000.000 đồng, số thẻ tín dụng 472074-1507; Dư nợ tính đến ngày 13-03-2017 là 20.412.419 đồng.

Ngày 07-9-2015, bà Nguyễn Thị Vân A ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng vay với hạn mức thẻ là 30.000.000đ, số thẻ 486265-1210; Dư nợ tính đến ngày 13-03-2017 là 30.604.773đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà Vân A không thanh toán cho Ngân hàng theo đúng như thỏa thuận. Do ông T bà Vân A vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Võ Minh T, bà Nguyễn Thị Vân A trả số tiền nợ gốc theo hợp đồng tín dụng LD1615100601 là 4.018.000.000 đồng, nợ gốc thẻ tín dụng: 51.017.192đồng và tiền lãi phát sinh của nợ gốc từ ngày xét xử cho đến khi ông T, bà Vân A thanh toán xong khoản nợ trên cho ngân hàng. Đồng thời, đề nghị Tòa án tuyên phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 144/2016/TC ngày 31-05-2016 để thu hồi nợ.

Tại Bản tự khai và Biên bản hòa giải ngày 27-4-2017 ông Võ Minh T và bà Nguyễn Thị Vân A xác nhận việc trình bày của người đại diện ngân hàng là đúng. Ngày 31-5-2016, ông, bà ký hợp đồng tín dụng từng lần số LD1615100601 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh B để vay số tiền 4.018.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng thời hạn giải ngân đến hết ngày 30-06-2016, lãi suất 7.5%/năm áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày nhận tiền vay đầu tiên. Sau đó lãi suất được điều chỉnh trong từng thời kỳ, kỳ trả lãi ngày 30 hàng tháng.

Để đảm bảo cho khoản vay ông, bà đã ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh B hợp đồng thế chấp số 144/2016/TC ngày 31-05-2016 tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 138m^2 và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 667 (số mới là 158), tờ bản đồ số 07 (số mới là 39) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P803995 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 11/07/2000. Tài sản thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Vân A. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được phòng Công chứng số 3 tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu công chứng số 1461, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/05/2016 và được đăng ký thế chấp theo đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ngoài ra, ông T còn ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng vay với hạn mức thẻ là 20.000.000đồng, số thẻ tín dụng 472074-1507, dư nợ tính đến ngày 13-03-2017 là 20.412.419đồng; bà Vân A còn ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng vay với là 30.000.000đ, số thẻ 486265-1210; Dư nợ tính đến ngày 13-03-2017 là 30.604.773đồng

Ông, bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để ông bà được đáo hạn bằng cách cộng gộp cả tiền lãi phát sinh vào nợ gốc và cho ông bà vay lại. Trường hợp ngân hàng không đồng ý với đề xuất trên ông bà đồng ý để Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật

Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng TMCP S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bổ sung tính đến ngày xét xử 12-9-2017, tổng số tiền mà ông Võ Minh T, bà Nguyễn Thị Vân A chưa thanh toán cho Ngân hàng TMCP S là 4.451.957.120đồng; Trong đó: Nợ gốc: 4.018.000.000đồng, nợ lãi: 373.508.732đ; nợ thẻ tín dụng của ông T là 20.362.419 nợ gốc, lãi phát sinh 3.209.118 đồng và 350.000đ phí vận hành máy; nợ thẻ tín dụng của bà Vân A là: 30.554.773, lãi phát sinh 5.622.078đ và 350.000đ phí vận hành máy. Đồng thời người đại diện ngân hàng yêu cầu ông T, bà Vân A tiếp tục phải chịu lãi phát sinh theo thoả thuận trong hợp đồng từ ngày 13-9-2017 cho đến khi thanh toán xong nợ. Trường hợp ông Võ Minh T, bà Nguyễn Thị Vân A không trả được nợ cho Ngân hàng thì yêu cầu cho phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, đối chiếu quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S đối với ông Võ Minh T, bà Nguyễn Thị Vân A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng Thương mại cổ phần S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Võ Minh T, bà Nguyễn Thị Vân A trả số tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, ông Võ Minh T, bà Nguyễn Thị Vân A có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thành phố Vũng Tàu, theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ông Võ Minh T, bà Nguyễn Thị Vân A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án vẫn tiếp tục tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà Vân A.

[2] Về nội dung: Ngân hàng TMCP S yêu cầu ông T và bà Vân A trả 4.451.957.120 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh.

Về tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp: Nguyên đơn cung cấp hợp đồng tín dụng từng lần số LD1615100601; Hợp đồng thế chấp số 144/2016/TC ngày 31/05/2016; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng vay ngày 15/5/2015 của ông T với hạn mức thẻ là 20.000.000đồng, số thẻ tín dụng 472074-1507; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng vay của bà Vân A ngày 07-9-2015 với hạn mức thẻ là 30.000.000đ, số thẻ 486265-1210. Ông T, bà Vân A đều thừa nhận có các hợp đồng này. Căn cứ vào Điều 92; Điều 93 Bộ luật Tố tụng Dân sự, các tài liệu trên được xác định là chứng cứ của vụ án.

Về tài liệu do Tòa án thu thập: Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2017; Phiếu yêu cầu xác minh tình trạng cư trú của ông T, bà Vân A của Tòa án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.1] Thực hiện hợp đồng: Theo ngân hàng xác nhận từ lúc nhận tiền giải ngân cho đến nay ông Võ Minh T, bà Nguyễn Thị Vân A đã thanh toán được số tiền lãi từ ngày 01/6/2016 đến 29/12/2016 là 208.098.917đồng. Tính từ ngày 30/12/2016 cho đến nay ông T, bà Vân A chưa trả một khoản gốc, lãi cho nào ngân hàng.

Tại phiên tòa, người đại diện Ngân hàng TMCP S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bổ sung tính đến ngày 12-9-2017 thì số tiền mà ông Võ Minh T, bà Nguyễn Thị Vân A chưa thanh toán cho Ngân hàng TMCP S là 4.451.957.120đồng; Trong đó: Nợ gốc: 4.018.000.000đồng, nợ lãi: 373.508.732đ; nợ thẻ tín dụng của ông T là 20.362.419 nợ gốc, lãi phát sinh 3.209.118 đồng và 350.000đ phí vận hành máy; nợ thẻ tín dụng của bà Vân A là: 30.554.773, lãi phát sinh 5.622.078đ và 350.000đ phí vận hành máy. Đồng thời yêu cầu ông T, bà Vân A và tiếp tục phải

chịu lãi phát sinh theo thoả thuận trong hợp đồng từ ngày 12/9/2017 cho đến khi thanh toán xong nợ.

[2.2]. Xét về yêu cầu đòi ông T và bà Vân A trả nợ gốc 4.018.000.000đồng theo Hợp đồng tín dụng từng lần số LD1615100601 ngày 31/5/2016, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận chưa trả khoản nợ này nên yêu cầu này của Ngân hàng TMCP SS có căn cứ nên chấp nhận.

[2.3] Xét về yêu cầu đòi ông T và bà Vân A thanh toán tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 373.508.732đ: Nội dung Hợp đồng tín dụng các bên đã thỏa thuận về mức lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn, trong đó: lãi suất 7.5%/năm áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày nhận tiền vay đầu tiên. Lãi suất từ tháng thứ 04 trở đi sẽ do ngân hàng quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần bằng lãi. Sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Căn cứ vào Bảng kê tính lãi ngày 12/9/2017 thì lãi trong hạn từ ngày 01/6/2016 đến ngày 30/9/2016 là: 7,50%/năm; lãi trong hạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 29/12/2016 là 10.55%/năm, tiền lãi từ ngày 10/6/2016 đến 29/12/2016 là 208.098.917đ (đã trả). Lãi trong hạn nhưng đã quá hạn thanh toán từ ngày 30/12/2016 đến ngày 01/6/2017 là 10.55%/năm là 181.334.572đ; lãi từ ngày 02/6/2017 đến ngày 13/9/2017 là 15.83%/năm là 181.923.321đ; Lãi phạt chậm trả 10%/năm/lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 02/6/2017 đến ngày 12/9/2017 (103 ngày) là 10.250.839đ. Đối chiếu với quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước, yêu cầu về việc trả tiền lãi phát sinh của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.4] Xét về yêu cầu đòi ông T và bà Vân A thanh toán số tiền nợ thẻ tín dụng của ông T là 20.362.419đ (hai mươi triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn, bốn trăm mười chín đồng) nợ gốc; nợ thẻ tín dụng của bà Vân A là: 30.554.773đ (ba mươi triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn, bảy trăm bảy mươi ba đồng) nợ gốc. Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận chưa trả nợ này nên yêu cầu này của Ngân hàng TMCP S có căn cứ nên chấp nhận.

[2.5] Xét về yêu cầu đòi lãi phát sinh từ số tiền nợ thẻ tín dụng của ông T là 3.209.118đ (ba triệu, hai trăm lẻ chín ngàn, một trăm mười tám đồng) và 350.000đ (ba trăm năm mươi ngàn đồng) phí vận hành máy; yêu cầu đòi tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ thẻ tín dụng của bà Vân A là: 30.554.773, lãi phát sinh 5.622.078đ và 350.000đ. Yêu cầu này phù hợp với nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[2.6] Đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ: Hợp đồng thế chấp tài sản số 144/2016/TC ngày 31-05-2016 với tài sản thuộc quyền sở hữu và

quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Vân A được phòng Công chứng số 3 tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu công chứng số 1461, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/05/2016 và được đăng ký thế chấp theo đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xác nhận nên có giá trị pháp lý. Nội dung hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp các bên đã thỏa thuận, trong trường hợp bà Vân A và ông T không thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ của hợp đồng tín dụng từ lần số LD1615100601 ngày 31/5/2016 và các cam kết của bên thế chấp với Ngân hàng dưới hình thức khác như cấp thẻ tín dụng (điểm a khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng thế chấp). Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định đối với tài sản thế chấp. Do đó, trường hợp bà Vân A và ông T không thanh toán nợ thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp đã được Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ để thu hồi nợ theo quy định tại Điều 351 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] *Về chi phí thẩm định và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

[3.1]. Về chi phí thẩm định: Vì toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S được chấp nhận nên ông T và bà Vân A phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định là 1.200.000đ (một triệu, hai trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông T và bà Vân A có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho Ngân hàng TMCP S

[3.2]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S được chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, ông T và bà Vân A phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán là 112.451.957đ (một trăm mười hai triệu, bốn trăm năm mươi mốt ngàn, chín trăm năm mươi bảy đồng).

- Hoàn lại 56.060.627đ (năm mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi ngàn, sáu trăm hai mươi bảy đồng) tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP S theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005792 ngày 12/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 31, Điều 35, Điều 39, Điều 92; Điều 93, Điều 227; Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Điều 351 và Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

[1]. Ông Võ Minh T, bà Nguyễn Thị Vân A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền là 4.451.957.120đồng (bốn tỷ, bốn trăm năm mươi mốt triệu, chín trăm năm mươi bảy ngàn, một trăm hai mươi đồng) trong đó: Nợ gốc hợp đồng tín dụng số LD1615100601 ngày 31/5/2016 là: 4.018.000.000đ (bốn tỷ, không trăm mười tám triệu đồng), nợ lãi: 373.508.732đ (ba trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm lẻ tám ngàn, bảy trăm ba mươi hai đồng). Nợ gốc thẻ tín dụng số 472074-1507 của ông T là 20.362.419đ (hai mươi triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn, bốn trăm mười chín đồng) và 3.209.118đ (ba triệu, hai trăm lẻ chín ngàn, một trăm mười tám đồng) đồng tiền lãi phát sinh + 350.000đ (ba trăm năm mươi ngàn đồng) phí vận hành máy; Nợ gốc thẻ tín dụng số 486265-1210 của bà Vân A là 30.554.773đ (ba mươi triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn, bảy trăm bảy mươi ba đồng) và 5.622.078đ (năm triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn, không trăm bảy mươi tám đồng) + 350.000đ (ba trăm năm mươi ngàn đồng) phí vận hành máy.

Ông T và bà Vân A tiếp tục phải chịu lãi phát sinh theo thoả thuận trong hợp đồng từ ngày 13/9/2017 cho đến khi thanh toán xong nợ.

[2]. Trường hợp ông Võ Minh T, bà Nguyễn Thị Vân A không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 667 (số mới là 158), tờ bản đồ số 07 (số mới là 39) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P803995, số vào sổ số 02160 QSDĐ/3179/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu cấp ngày 11/07/2000 để thu hồi nợ.

[3] *Về chi phí thẩm định và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

[3.1]. Về chi phí thẩm định: Ông Võ Minh T và bà Nguyễn Thị Vân A phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định là 1.200.000đ (một triệu, hai trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông T và bà Vân A có nghĩa vụ hoàn trả lại chi phí thẩm định cho Ngân hàng TMCP S.

[3.2]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Ông Võ Minh T và bà Nguyễn Thị Vân A phải chịu 112.451.957đ (một trăm mười hai triệu, bốn trăm năm mươi mốt ngàn, chín trăm năm mươi bảy đồng).

- Hoàn lại 56.060.627đ (năm mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi ngàn, sáu trăm hai mươi bảy đồng) tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP S theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005792 ngày 12/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu

[4]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Đinh Thị Châm

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.Vũng Tàu;
- Thi hành án dân sự Tp.Vũng Tàu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.